



## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý VIETNAM - ITALY STEEL JSC.

### TRỤ SỞ CHÍNH

KCN Phố Nối A, Giai Phạm, Yên Mỹ, Hưng Yên

ĐT: (84-221) 3 942 427

Fax: (84-221) 3 942 226

### VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Tầng 9A, Tòa nhà Sông Đà,  
18 Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội

ĐT: (84-24) 6 2511 091

Fax: (84-24) 6 2511 090

### CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

KCN Đông Nam Cầu Kiền, Hoàng Động  
Thủy Nguyên, Hải Phòng

ĐT: (84-225) 3 868 721

Fax: (84-225) 3 868 722

[www.vis.com.vn](http://www.vis.com.vn)

### HEAD OFFICE

Pho Noi A Industrial Zone, Giai Pham, Yen My, Hung Yen

Tel: (84-221) 3 942 427

Fax: (84-221) 3 942 226

### HANOI REPRESENTATIVE OFFICE

The 9A Floor, Song Da Tower,  
18 Pham Hung Str., Nam Tu Liem, Hanoi

Tel: (84-24) 6 2511 091

Fax: (84-24) 6 2511 090

### HAIPHONG BRANCH

Dong Nam Cau Kien Industrial Zone, Hoang Dong,  
Thuy Nguyen, Hai Phong City

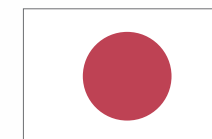
Tel: (84-225) 3 868 721

Fax: (84-225) 3 868 722

[www.vis.com.vn](http://www.vis.com.vn)



**TẬP ĐOÀN THÉP KYOEI**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý**



# THÉP VIỆT Ý

# Lời giới thiệu

Công ty CP Thép Việt Ý được thành lập năm 2001 và đưa sản phẩm THÉP VIỆT Ý ra thị trường vào năm 2002. Năm 2017 Công ty CP Thép Việt Ý chính thức trở thành một thành viên của Tập đoàn Thép Kyoei - Tập đoàn thép hàng đầu Nhật Bản.

Công ty đã xây dựng, vận hành và quản lý thành công Nhà máy Thép Việt Ý và Nhà máy Phôi Thép Việt Ý có đủ năng lực cạnh tranh quốc gia và khu vực, đảm bảo cung cấp ra thị trường các sản phẩm thép xây dựng (Thép cuộn từ Ø6 mm ÷ Ø8 mm và thép thanh vằn đường kính từ D 10 mm ÷ D 50 mm);Thép công nghiệp (thép cuộn rút dây SAE và thép cuộn 30 MnSi) phù hợp với các tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế.

Với sự tín nhiệm và ủng hộ của các Đối tác, Khách hàng các sản phẩm THÉP VIỆT Ý đã vinh dự có mặt ở hầu hết các dự án trọng điểm quốc gia, từ các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông trong nước đến các công trình tại nước ngoài.

Với công nghệ sản xuất hiện đại và sử dụng các nguyên liệu tái chế, THÉP VIỆT Ý đã góp phần bảo vệ môi trường, không tàn phá nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Với năng lực quản lý hiện đại và đội ngũ cán bộ công nhân viên chuyên nghiệp, tận tâm, làm chủ công nghệ và hệ thống dây chuyền thiết bị hiện đại Công ty CP Thép Việt Ý cam kết cung cấp ra thị trường những sản phẩm có chất lượng tốt nhất, dịch vụ như ý, giá cả cạnh tranh.

# VIS

THÀNH VIÊN CỦA TẬP ĐOÀN THÉP KYOEI NHẬT BẢN  
A Member of Kyoei Steel Group - Japan

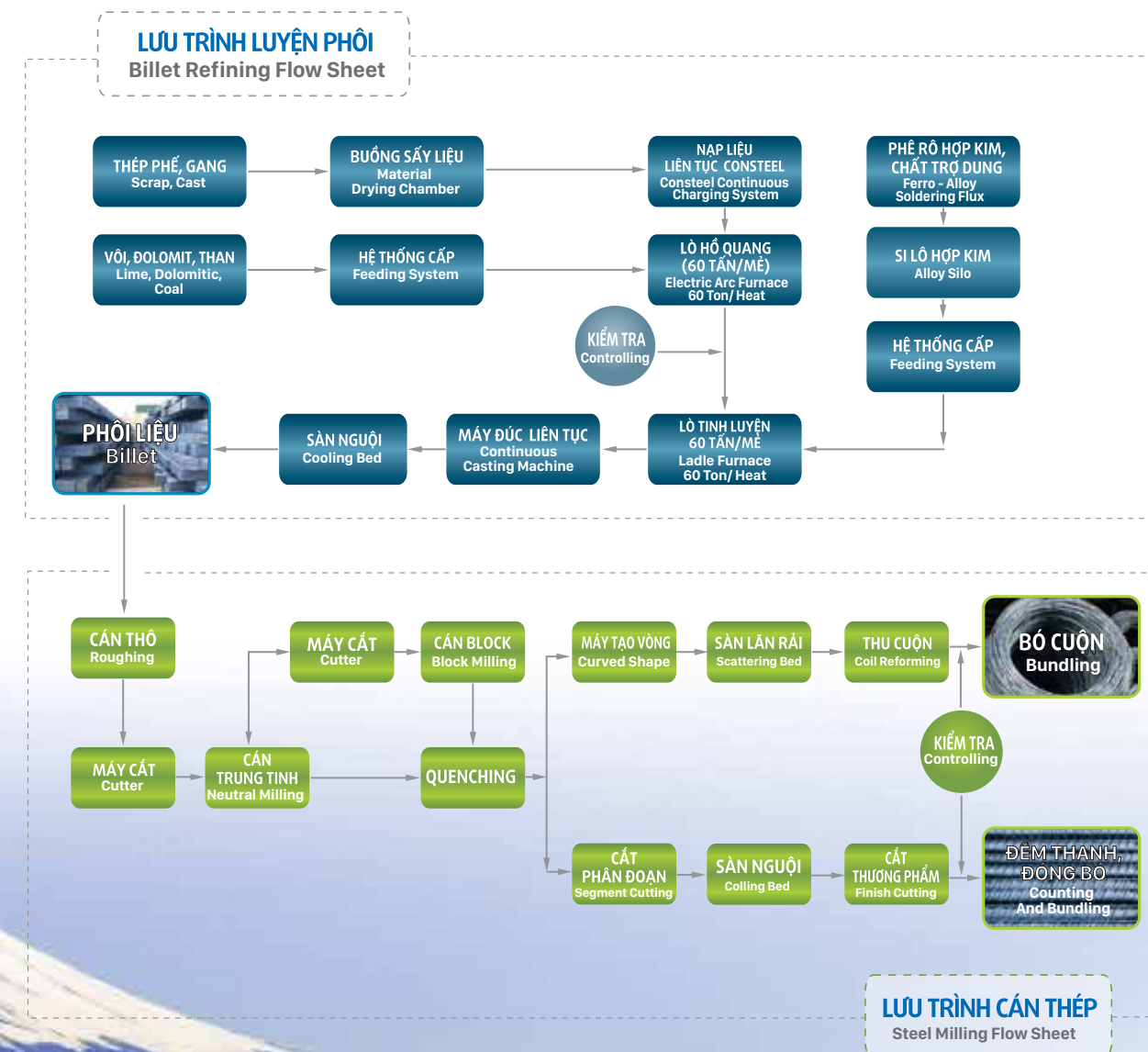
## Khách hàng tiêu biểu

### Typical Customers



Cùng các nhà thầu, chủ đầu tư, nhà phân phối và các cửa hàng đại lý trên khắp cả nước.

And many contractors, investors, distributors, agents in Vietnam.



## Introduction

Vietnam Italy Steel Joint Stock Company (VISCO) was established in 2001 and launched VIS STEEL into the market in 2002. In 2017, VISCO became a member of Kyoei Steel Group – a leading steel Group in Japan.

VISCO has built, operated and successfully managed Vietnam Italy Billet factory and Vietnam Italy Steel Factory to have competitiveness in Vietnam and regional market, to supply construction steel (wire rod from Ø6 mm ÷ Ø8 mm and debar from D10 mm÷ D50 mm); industrial steel (SAE wire rod and 30 MnSi wire rod) into the market conformed with Vietnamese and International standards.

With the trust and support of the partners and customers VIS steel has been honored to be present in almost national key projects: civil, industrial and domestic infrastructure projects as well as projects in abroad.

With modern technology and the use of recycled materials, VISCO contribute to environmental protection and not devastating natural resources.

Based on technology mastery, conscientious and professional executives, advanced management, VISCO aims at supplying steel products into the market with the best quality, satisfactory services, competitive price.



# Nhà máy Phôi Thép Việt Ý

Nhà máy Phôi Thép Việt Ý được chuyển giao công nghệ Consteel - Công nghệ luyện thép bằng lò điện hồ quang nạp liệu liên tục ngang thân lò - hiện đại nhất thế giới hiện nay từ Tập đoàn TECHINT (Italy).

Nhà máy Phôi Thép Việt Ý có công suất thiết kế 400.000 tấn/năm, công suất khả dụng 450.000 tấn/năm, thiết bị nhập khẩu đồng bộ 100%.

Công nghệ sản xuất thép bằng lò điện và sử dụng nguồn nguyên liệu tái chế đã góp phần bảo vệ môi trường, không tàn phá nguồn tài nguyên thiên nhiên.

## CONSTEEL

**CÔNG NGHỆ LUYỆN THÉP HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI**  
**The Leading Steel Refining Technology in The world**



## Vietnam Italy Billet Factory

Vietnam Italy Billet Factory has the advanced Consteel technology - refining technology by electric arc furnace and continuous charging system - transferred by TECHINT Corp (Italy).

Vietnam Italy Billet Factory has designed capacity of 400,000 ton/year and available capacity of 450,000 ton/year, 100% imported equipment.

Electric arc furnace technology and the use of recycled materials contribute to environmental protection and not devastating natural resources.



# Nhà máy Thép Việt Ý

Nhà máy Thép Việt Ý có công suất thiết kế 250.000 tấn/năm, công suất khả dụng 300.000 tấn/năm, thiết bị nhập khẩu đồng bộ 100%, công nghệ Daniely Morgardshammar do tập đoàn thép hàng đầu thế giới Danieli - Italy cung cấp.



**DANIELI MORGARDSHAMMAR**

**CÔNG NGHỆ HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI**

The Leading Technology in The World

## Vietnam Italy Steel Factory

Vietnam Italy steel factory has designed capacity of 250,000 ton/year and available capacity of 300,000 ton/year with 100% synchronous equipment and Daniely Morgardshammar technology imported from Daniely (Italy) - the World class leading steel corporation.



# Sản phẩm Products

## Phôi thép Việt Ý

- . Kích thước: 120 x 120/ 130 x 130/ 150 x 150mm
- . Chiều dài: L = 6m/ 12m
- . Bề mặt: Bóng, không rạn nứt, không có lỗ khí
- . Màu sắc: Có màu xanh đặc trưng
- . Tiết diện: Vuông đều
- . Tiêu chuẩn sản xuất: JIS (Nhật Bản), ASTM (Mỹ), BS (Anh), TCVN (Việt Nam), GB (Trung Quốc), rOct (Nga), HRB (Trung Quốc)...

## Thép thanh vằn VIS

- . Kích cỡ: Từ D10 mm ÷ D50 mm
- . Chiều dài thanh thép: L=11,7m
- . Trọng lượng bó thép: W= 3 tấn
- . Bề mặt: Bóng, không rạn nứt, có đập nổi thương hiệu "VIS", mác thép, đường kính. Ví dụ: VIS CB5 d36
- . Màu sắc: Có màu xanh đặc trưng
- . Tiết diện: Tròn
- . Đơn trọng: Ổn định
- . Tiêu chuẩn: ASTM A615 / A615M (Mỹ), JIS G 3112: 2010 (Nhật Bản), TCVN 1651-2: 2018 (Việt Nam), BS 4449 : 2005 (Anh)

## VIS Billet

- . Size: 120 x 120/ 130 x 130/ 150 x 150mm
- . Length: L = 6m/ 12m
- . Surface: Perfect looking, non-crack, non-bubble.
- . Color: Featured steel color
- . Cross – Section: Steady square
- . Standard: JIS (Japan), ASTM (America), BS (Britain), TCVN (Vietnam), GB (China), rOct (Russia), HRB (China)...

## VIS Rebar

- . Product size: From D10 mm ÷ D50 mm
- . Length: L = 11.7 m
- . Weight of steel bundle: W = 3 tons
- . Surface: Glossy, not cracked, with embossed brand "VIS" and diameter of steel bar. Exp: VIS CB5 d36
- . Color: Featured steel color
- . Cross – Section: Circularity
- . Unit mass: Stability
- . Standard: ASTM A615 / A615M (America), JIS G 3112: 2010 (Japan), TCVN 1651-2: 2018 (Vietnam), BS 4449 : 2005 (Britain)

## Thép cuộn xây dựng VIS

- . Kích cỡ sản phẩm: Từ Ø6 mm ÷ Ø8 mm
- . Đường kính bó thép: D = 1.2 m
- . Trọng lượng bó thép: W = 2 tấn
- . Bề mặt: Bóng, không rạn nứt
- . Màu sắc: Có màu xanh đặc trưng
- . Tiết diện: Tiết diện rất tròn, độ oval nhỏ
- . Đơn trọng: Ổn định
- . Tiêu chuẩn sản xuất: TCVN 1651-1:2018/ JIS G3505

## Thép cuộn rút dây SAE

- . Đường kính từ Ø5.5 mm ÷ Ø12 mm
- . Trọng lượng cuộn: 2 tấn/cuộn.
- . Tiêu chuẩn áp dụng: ASTM A510/A510M (SAE1006, SAE1008, SAE1012...)

## Thép cuộn 30MnSi

- . Đường kính từ Ø6 mm ÷ Ø12 mm
- . Trọng lượng: 2 tấn/cuộn
- . Tiêu chuẩn áp dụng: GB/T14981

## VIS construction Wire Rod

- . Diameter: From Ø6 mm ÷ Ø8 mm
- . Bundle's diameter: D = 1.2 m
- . Weight: W = 2 tons
- . Surface: Perfect looking, non - crack
- . Color: Feature steel color
- . Section: Circularity, min out of round
- . Unit mass: Stability
- . Standard: TCVN 1651-1:2018/ JIS G3505

## SAE Wire Rod

- . Diameter: From Ø5.5 mm ÷ Ø12 mm
- . Weight: W = 2 tons/ Coil
- . Standard: ASTM A510/A510M (SAE1006, SAE1008, SAE1012...)

## 30MnSi Wire Rod

- . Diameter: From Ø6 mm ÷ Ø12 mm
- . Weight: W = 2 tons/ Coil
- . Standard: GB/T14981



# Dấu hiệu phân biệt sản phẩm

## Product Identification

### PHÔI THÉP / STEEL BILLET

Màu sơn/ Mác thép Color mark/ Grade

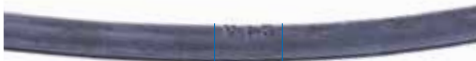


CT2, Q215, Q215A, Q235, SD295 (Nhóm II), SD390 (Nhóm II, III, IV) Màu trắng/ White



SD295 (Nhóm I), SD390 (Nhóm I) Màu vàng/ Yellow

### THÉP CUỘN / WIRE ROD



CB240T Logo

Thép cuộn tròn trơn/ Wire rod



CB300V Logo Mác thép Grade Đường kính Diameter

Thép cuộn vằn/ Rebar Wire rod

### THÉP THANH VẼN/ REBAR STEEL

Màu sơn/ Color mark

|                                            |                          |                                    |                                            |                                         |                          |
|--------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| CB300 V,<br>SD295A<br>Xanh lá cây<br>Green | CB400V<br>Vàng<br>Yellow | CB500V,<br>SD390<br>Trắng<br>White | CB600V,<br>Gr75, B500B<br>Xanh lam<br>Blue | Gr40<br>Xanh cẩm thạch<br>Marbled green | SD490, Gr60<br>Đỏ<br>Red |
|--------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|

Mác thép/ Grade



Logo Mác thép Grade Đường kính Diameter

# Quản lý chất lượng

## Quality Management

Hệ thống quản lý chất lượng được áp dụng nghiêm ngặt trong tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, từ nguyên vật liệu đầu vào đến khâu giao hàng và đưa vào sử dụng theo các tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 9001, ISO 14001 và ISO/IEC 17025.

The quality management system is strictly applied in all production and business activities of the Company, from input materials to delivery and use process conformed to quality management standards: ISO 9001, ISO 14001 and ISO / IEC 17025.



Phôi thép nhập khẩu: Được kiểm soát bởi các cơ quan giám định hàng đầu thế giới (SGS - Thụy Sĩ).



Billets are inspected by the leading international inspection agencies (SGS - Swezeland).

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật nhiệt tâm, giàu kinh nghiệm, làm chủ hoàn toàn công nghệ sản xuất.



Technicians are enthusiastic,experienced and masters of technology.

Phòng thử nghiệm: với trang thiết bị hiện đại, đạt chứng chỉ hợp chuẩn VILAS 114.



Testing laboratory: Modern equipments, Certification of Vilas 114.

Hệ thống cân và trạm cân kiểm soát đơn trọng trong miền tiêu chuẩn cho phép.



Scale online and scale station control unit mass within weight tolerance in the standard.

Hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn ISO 9001-2018 (BVQI).



Quality management system by ISO 9001-2018 (BVQI).

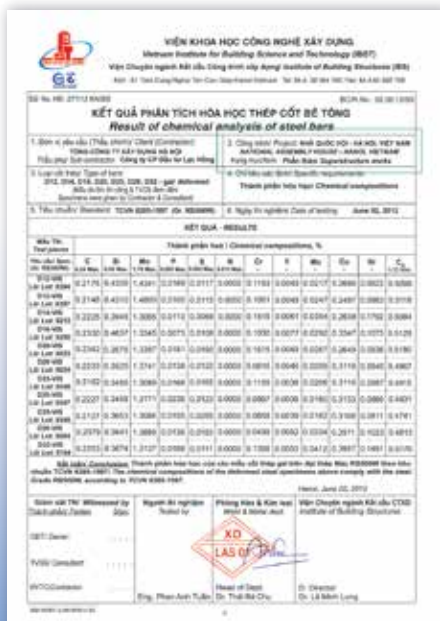
Cơ quan giám định độc lập: Viện KHCN Xây dựng (IBST); Viện KHCN Giao Thông vận tải (ITST), trường ĐHBK Hà Nội.



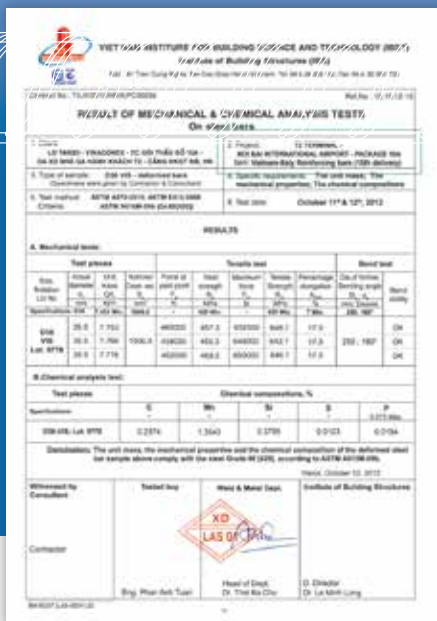
Our products used in major projects are inspected by Independent quality Control Organizations, such as Institute of Transport Science and Technology (ITST), Institute of Construction Science and Technology (IBST).



# Testimonial From Customers and Quality Inspection Organization



## Đánh giá từ Khách hàng và các Cơ quan kiểm định

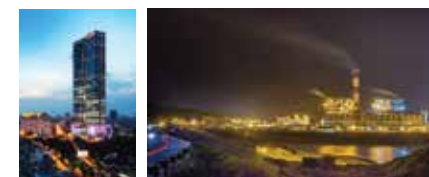
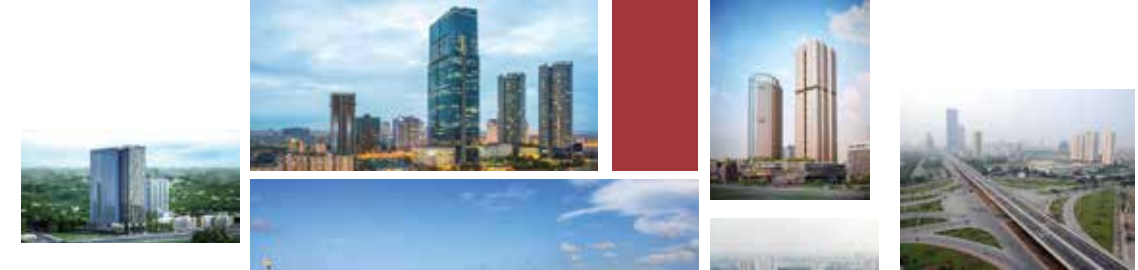




# Chứng nhận Certificate

Các sản phẩm Thép Việt Ý được sản xuất và cấp chứng nhận phù hợp với các tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế.

Vietnam Italy Steel products are manufactured and certified in conformity with Vietnamese and International standards.



## THÉP VIỆT Ý

Tự hào đã và đang có mặt tại hầu hết các công trình trọng điểm cấp Quốc gia

Proud to have been at most National key projects



# Thành phần hóa và cơ lý tính

## Chemical and Physical Specification



| TIÊU CHUẨN<br>STANDARD                       | MÁC THÉP<br>GRADE | THÀNH PHẦN HÓA HỌC (%)<br>CHEMICAL COMPOSITION |          |          |           |           |           |                     |                                             | CƠ TÍNH<br>PHYSICAL SPECIFICATION             |                                                                         | ĐẶC TÍNH UỐN<br>BENDING PROPERTIES                |                                                            | LOẠI THÉP ÁP DỤNG<br>PRODUCT RANGE |
|----------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|---------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|                                              |                   | C                                              | Mn       | Si       | P         | S         | N         | Carbon<br>Equivalen | Giới hạn chảy<br>Yield Point (Re)<br>(N/mm) | Giới hạn bền<br>Tensile Strength (Rm)<br>N/mm | Độ giãn dài<br>Elongation<br>(%)                                        | Góc uốn<br>Angle of Bending<br>(°)                | Đường kính lượn uốn<br>Radius of Bending<br>(mm)           |                                    |
| TCVN<br>1651 - 2:2018<br>(Việt Nam\Vietnam)  | CB 300 - V        | -                                              | -        | -        | 0.05 MAX  | 0.05 MAX  | -         | -                   | 300 min.                                    | 450 min.                                      | 16 min.                                                                 | 160 <sup>0</sup> - 180 <sup>0</sup>               | 3D với D ≤ 16<br>6D với 16 < D ≤ 32<br>7D với 32 < D ≤ 50  | THÉP THANH VẼN<br>DEFORMED BAR     |
|                                              | CB 400 - V        | 0.29 MAX                                       | 1.80 MAX | 0.55 MAX | 0.04 MAX  | 0.04 MAX  | -         | 0.56 MAX            | 400 min.                                    | 570 min.                                      | 14 min.                                                                 | 160 <sup>0</sup> - 180 <sup>0</sup>               | 4D với D ≤ 16<br>6D với 16 < D ≤ 32<br>7D với 32 < D ≤ 50  |                                    |
|                                              | CB 500 - V        | 0.32 MAX                                       | 1.80 MAX | 0.55 MAX | 0.04 MAX  | 0.04 MAX  | -         | 0.61 MAX            | 500 min.                                    | 650 min.                                      | 14 min.                                                                 | 160 <sup>0</sup> - 180 <sup>0</sup>               | 5D với D ≤ 16<br>6D với 16 < D ≤ 32<br>7D với 32 < D ≤ 50  |                                    |
|                                              | CB 600 - V        | -                                              | -        | -        | 0.04 MAX  | 0.04 MAX  | -         | 0.63 MAX            | 600 min.                                    | 710 min.                                      | 10 min.                                                                 | 90 <sup>0</sup>                                   | 6D với D ≤ 32<br>7D với 32 < D ≤ 50                        |                                    |
| ASTM A615<br>A615M - 18<br>(Hoa Kỳ\ America) | Grade 40          | -                                              | -        | -        | 0.060 MAX | -         | -         | -                   | 300 min.                                    | 500 min.                                      | D10<br>D13, 16, 19 : 11 min.<br>: 12 min.                               | 180 <sup>0</sup>                                  | D10, 13, 16 : 3.5D<br>D19: 5D                              | THÉP THANH VẼN<br>DEFORMED BAR     |
|                                              | Grade 60          | -                                              | -        | -        | 0.060 MAX | -         | -         | -                   | 420 min.                                    | 620 min.                                      | D10, 13, 16, 19 : 9 min.<br>D22, D25 : 8 min.<br>D29, D32, D36 : 7 min. | 180 <sup>0</sup>                                  | D10, 13, 16 : 3.5D<br>D19, 22, 25 : 5D<br>D29, 32, 36 : 7D |                                    |
| JIS<br>G3112 - 2010<br>(Nhật Bản\ Japan)     | SR 235            | -                                              | -        | -        | 0.050MAX  | 0.050MAX  | -         | -                   | 235 min.                                    | 380 - 520                                     | 20 min. với D < 25<br>22 min. với D ≥ 25                                | 180 <sup>0</sup>                                  | 3D                                                         | THÉP TRÒN TRƠN<br>ROUND BAR        |
|                                              | SR 295            | -                                              | -        | -        | 0.050MAX  | 0.050MAX  | -         | -                   | 295 min.                                    | 440 - 600                                     | 18 min. với D < 25<br>19 min. với D ≥ 25                                | 180 <sup>0</sup>                                  | 3D với D ≤ 16<br>4D với D > 16                             |                                    |
|                                              | SD 295A           | -                                              | -        | -        | 0.050MAX  | 0.050MAX  | -         | -                   | 295 min.                                    | 440 - 600                                     | 16 min. với D < 25<br>17 min. với D ≥ 25                                | 180 <sup>0</sup>                                  | 3D với D ≤ 16<br>4D với D > 16                             | THÉP THANH VẼN<br>DEFORMED BAR     |
|                                              | SD 295B           | 0.27 MAX                                       | 1.50 MAX | 0.55 MAX | 0.040MAX  | 0.040MAX  | -         | -                   | 295 - 390                                   | 440 min.                                      | 16 min. với D < 25<br>17 min. với D ≥ 25                                | 180 <sup>0</sup>                                  |                                                            |                                    |
|                                              | SD 345            | 0.27 MAX                                       | 1.60 MAX | 0.55 MAX | 0.040MAX  | 0.040MAX  | -         | 0.50 MAX            | 345 - 440                                   | 490 min.                                      | 18 min. với D < 25<br>19 min. với D ≥ 25                                | 180 <sup>0</sup>                                  | 5D với D = 51                                              |                                    |
|                                              | SD 390            | 0.29 MAX                                       | 1.80 MAX | 0.55 MAX | 0.040MAX  | 0.040MAX  | -         | 0.55 MAX            | 390 - 510                                   | 560 min.                                      | 16 min. với D < 25<br>17 min. với D ≥ 25                                | 180 <sup>0</sup>                                  | 5D                                                         |                                    |
|                                              | SD 490            | 0.32 MAX                                       | 1.80 MAX | 0.55 MAX | 0.040MAX  | 0.040MAX  | -         | 0.60 MAX            | 490 - 625                                   | 620 min.                                      | 12 min. với D < 25<br>13 min. với D ≥ 25                                | 90 <sup>0</sup>                                   | 5D với D ≤ 25<br>6D với D > 25                             |                                    |
| BS<br>4449 - 2005<br>(Anh Quốc\ Britain)     | B 500B            | 0.25 MAX                                       | -        | -        | 0.050 MAX | 0.050 MAX | 0.012 MAX | 0.50 MAX            | 460 min.                                    | (Rm/Re) min. =1.08                            | 5 min.                                                                  | 90 <sup>0</sup> uốn đi<br>20 <sup>0</sup> uốn lại | 5D với D ≤ 16<br>7D với D > 16                             | THÉP THANH VẼN<br>DEFORMED BAR     |



# THÉP VIỆT Ý

Thấu hiểu và đáp ứng  
Mọi nhu cầu của khách hàng

Understanding and satisfying  
All customers' demands

## Đơn trọng thép thanh vằn VIS VIS Rebar Weight Tolerance

| TIÊU CHUẨN<br>STANDARD | ĐƯỜNG KÍNH<br>DIAMETER<br>(mm) | TIẾT DIỆN NGANG<br>NOMINAL SECTIONAL AREA<br>(mm <sup>2</sup> ) | ĐƠN TRỌNG<br>UNIT MASS<br>(Kg/m) | DUNG SAI ĐƠN TRỌNG<br>UNIT MASS TOLERANCE<br>(%) |
|------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|
| TCVN<br>1651 - 2:2018  | D10                            | 78.5                                                            | 0.617                            | ±6                                               |
|                        | D12                            | 113                                                             | 0.888                            | ±5                                               |
|                        | D14                            | 154                                                             | 1.21                             |                                                  |
|                        | D16                            | 201                                                             | 1.58                             |                                                  |
|                        | D18                            | 255                                                             | 2.00                             |                                                  |
|                        | D20                            | 314                                                             | 2.47                             |                                                  |
|                        | D22                            | 380                                                             | 2.98                             | ±4                                               |
|                        | D25                            | 491                                                             | 3.85                             |                                                  |
|                        | D28                            | 616                                                             | 4.83                             |                                                  |
|                        | D32                            | 804                                                             | 6.31                             |                                                  |
|                        | D36                            | 1018                                                            | 7.99                             |                                                  |
|                        | D40                            | 1257                                                            | 9.86                             |                                                  |
|                        | D50                            | 1964                                                            | 15.42                            |                                                  |
| ASTM<br>A615 / A615M   | D10                            | 71                                                              | 0.560                            | ±6                                               |
|                        | D13                            | 129                                                             | 0.994                            |                                                  |
|                        | D16                            | 199                                                             | 1.552                            |                                                  |
|                        | D19                            | 284                                                             | 2.235                            |                                                  |
|                        | D22                            | 387                                                             | 3.042                            |                                                  |
|                        | D25                            | 510                                                             | 3.973                            |                                                  |
|                        | D29                            | 645                                                             | 5.060                            |                                                  |
|                        | D32                            | 819                                                             | 6.404                            |                                                  |
|                        | D36                            | 1006                                                            | 7.907                            |                                                  |
| JIS G3112              | D10                            | 71.33                                                           | 0.560                            | ±6                                               |
|                        | D13                            | 126.70                                                          | 0.995                            | ±5                                               |
|                        | D16                            | 198.60                                                          | 1.56                             |                                                  |
|                        | D19                            | 286.50                                                          | 2.25                             |                                                  |
|                        | D22                            | 387.10                                                          | 3.04                             |                                                  |
|                        | D25                            | 506.70                                                          | 3.98                             | ±4                                               |
|                        | D29                            | 642.40                                                          | 5.04                             |                                                  |
|                        | D32                            | 794.20                                                          | 6.23                             |                                                  |
|                        | D35                            | 956.60                                                          | 7.51                             |                                                  |

## Đơn trọng thép cuộn VIS VIS Wire Rod Weight Tolerance

| TIÊU CHUẨN<br>STANDARD | MÁC THÉP<br>GRADE                | ĐƯỜNG KÍNH<br>DIAMETER<br>(mm) | DUNG SAI ĐƯỜNG KÍNH<br>DEAMETER TOLERANCE<br>(mm) | ĐỘ OVAL<br>OUT OF ROUND<br>(mm) |
|------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|
| TVCN 1651-1:2018       | CB240T                           | Φ6, Φ8                         | ±0.5                                              | 0.7 max                         |
| ASTM A510/A510M        | SAE 1006<br>SAE 1008<br>SAE 1012 | Φ5.5 ÷ Φ12                     | ±0.4                                              | 0.6 max                         |
| GB/T24587              | 30MnSi                           | Φ 6 ÷ Φ12                      | ±0.4                                              | 0.6 max                         |
| JIS G3505              | SWRY11                           | Φ6, Φ8                         | ±0.4                                              | 0.6 max                         |